

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1585 /QĐ- UBND

Phú Thọ, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật số 34/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng bờ bãi sông; Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

Căn cứ các Thông tư: số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định

việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-CP ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp và trách nhiệm các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-NNMT ngày 17/6/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025.

(Kế hoạch và Danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVP (ô. Tạo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Đài phát thanh và truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, TN1, TN2 (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Phú Thọ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1585 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Thực hiện quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, Luật đấu giá tài sản năm 2016; Luật số 34/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích:

- Triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, trên nguyên tắc độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.
- Thực hiện Công điện số 85/CD-TTg ngày 10/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng, đảm bảo cân đối cung, cầu nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, đội giá, thao túng giá thị trường vật liệu xây dựng.
- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế thất thoát tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng thông thường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và khu vực lân cận; đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 1579/QĐ-CP ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, phù hợp các quy định của pháp luật về khoáng sản hiện hành; Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đủ điều kiện theo quy định, có tiềm năng, hiệu quả về kinh tế và phù hợp các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật về khoáng sản và các văn bản hướng dẫn liên quan.

II. Nội dung Kế hoạch đấu giá:

1. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Tổng số khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: 106 khu vực, trong đó:

- Khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường (Khoáng sản nhóm IV): 77 khu vực.

- Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 11 khu vực.

- Khoáng sản cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường: 18 khu vực.

(Danh mục các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá kèm theo).

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tế.

2. Phương pháp tiến hành:

- Lựa chọn đơn vị đủ năng lực lập hồ sơ, khảo sát, đánh giá tài nguyên theo quy định về lĩnh vực khoáng sản, làm cơ sở xác định giá khởi điểm, bước giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Lựa chọn tổ chức đấu giá để thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật về lĩnh vực khoáng sản và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Tổ chức đấu giá từng mỏ khoáng sản trên nguyên tắc đủ điều kiện, thủ tục thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản là quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian thực hiện:

- Thời gian lựa chọn đơn vị lập hồ sơ, khảo sát, đánh giá tài nguyên; Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá tài nguyên: Từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2025.

- Thời gian lựa chọn tổ chức đấu giá: Tháng 7, tháng 8 năm 2025.

- Thời gian tổ chức đấu giá: Thực hiện ngay sau khi tài sản đủ điều kiện đấu giá theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hết năm 2025 chưa thực hiện xong việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ đã được phê duyệt trong Kế hoạch này (bao gồm cả trường hợp đấu giá không thành) thì được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí lập hồ sơ, khảo sát, đánh giá tài nguyên cấp 333 và các khoản kinh phí khác bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành được UBND tỉnh bố trí từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác;

- Nội dung chi và mức chi cho việc lập hồ sơ, khảo sát, đánh giá trữ lượng, công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập dự toán và quyết toán kinh phí đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định về tài chính ngân sách và các văn bản liên quan.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Thông báo công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; thông tin cơ bản về điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản cấp 333; các thông tin về cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan rà soát, đối chiếu vị trí, diện tích khu các khu vực khoáng sản dự kiến đấu giá đảm bảo phù hợp với các quy định, quy hoạch khác; xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức tham gia đấu giá.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước; Lập phương án đấu giá trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

- Đối với các khu vực chưa thăm dò, khu vực đánh giá lại trữ lượng, khu vực chưa đánh giá cấp tài nguyên 333: Lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực thực hiện khảo sát, đánh giá, xác định tài nguyên dự báo (cấp 333), trữ lượng còn lại theo đúng quy định làm cơ sở xác định giá khởi điểm (*Nguồn kinh phí được UBND tỉnh bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, Chi phí khảo sát, đánh giá, xác định tài nguyên được tính tiền sử dụng tài liệu và áp dụng thu đối với tổ chức trúng đấu giá*).

- Lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định; thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức cuộc đấu giá theo kế hoạch được phê duyệt.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật khi lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt, công nhận kết quả trúng đấu giá, hủy kết quả trúng đấu giá, đấu giá không thành và các nội dung liên quan theo quy định pháp luật về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5.2. Giao Sở Tài chính:

- Thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Nông nghiệp và Môi trường lập, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng giá khởi điểm, bước giá của từng điểm mỏ khoáng sản và các nội dung có liên quan để đưa ra đấu giá tại Kế hoạch này.

5.3. Các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp, UBND các huyện, thành, thị (UBND các xã, phường sau sáp nhập) và cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai nếu có những vướng mắc, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành, thị (UBND các xã, phường sau sáp nhập) kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN
ĐƯA RA ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 1585 /KH-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Phú Thọ)*

1. Khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường:

a) Các vị trí có trong Quy hoạch theo Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ:

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
I	Huyện Thanh Thủy					
1	Mỏ đất Đào Xá 1 thuộc xã Đào Xá	1	2345979	551578	17,36	
		2	2346060	552010		
		3	2345797	552138		
		4	2345657	551726		
		5	2345814	551476		
		6	2345903	551459		
2	Mỏ đất Gò Nhôm Vung thuộc xã Đào Xá	1	2345769	553751	38,82	
		2	2345704	553838		
		3	2345668	553898		
		4	2345599	553806		
		5	2345499	553739		
		6	2345617	553604		
		7	2345700	553662		
		8	2345758	553725		
3	Mỏ đất Đồi Thao Quang thuộc xã Đào Xá	1	2346765	551703	10	
		2	2346755	551728		
		3	2346696	551794		
		4	2346569	551871		
		5	2346476	551876		
		6	2346387	551913		
		7	2346354	551872		
		8	2346369	551764		
		9	2346456	551533		
		10	2346517	551556		
		11	2346734	551600		
		12	2346744	551680		
		1	2346880	553483		
		2	2346919	553525		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
4	Mỏ đất Gò Dộc Giàng thuộc xã Đào Xá	3	2346915	553623	10	
		4	2346902	553640		
		5	2346885	553656		
		6	2346835	553654		
		7	2346771	553663		
		8	2346752	553659		
		9	2346695	553619		
		10	2346664	553617		
		11	2346605	553656		
		12	2346508	553604		
		13	2346566	553495		
		14	2346591	553483		
		15	2346617	553464		
		16	2346547	553352		
		17	2346578	553276		
		18	2346688	553279		
		19	2346767	553310		
		20	2346805	553364		
		21	2346793	553436		
		22	2346795	553440		
		23	2346778	553451		
		24	2346769	553468		
		25	2346779	553508		
5	Mỏ đất Khu 19 thuộc xã Đào Xá	1	2345101	553955	2,5	
		2	2345221	553889		
		3	2345379	553849		
		4	2345346	553768		
		5	2345050	553869		
		6	2345910	554837		
6	Mỏ Đất Khu 17 thuộc xã Đào Xá	1	2347138	553615	6,8	
		2	2347048	553553		
		3	2346976	553448		
		4	2347020	553325		
		5	2347119	553300		
		6	2347300	553405		
		7	2347219	553569		
7	Mỏ đất Dộc Vân Khu 6 thuộc Tu Vũ (xã Yên Mao trước đây)	1	2326285	555549	6,4	
		2	2326263	555650		
		3	2326247	555676		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		4	2326241	555713		
		5	2326083	555713		
		6	2325917	555570		
		7	2326030	555423		
		8	2326158	555519		
8	Mỏ đất Đồi De - khu 11 thuộc xã Tu Vũ (xã Yên Mao trước đây)	1	2329287	554533	10,8	
		2	2329282	554569		
		3	2329254	554639		
		4	2329158	554494		
		5	2329152	554459		
		6	2329096	554346		
		7	2329103	554667		
		8	2328975	554757		
		9	2329020	554345		
		10	2329066	554399		
		11	2328921	554640		
9	Mỏ đất Giếng Sủi - Khu 12 thuộc xã Tu Vũ (xã Yên Mao trước đây)	1	2329820	554239	5,2	
		2	2329773	554179		
		3	2329717	554164		
		4	2329756	554309		
		5	2329496	554448		
		6	2329486	554411		
		7	2329512	554391		
		8	2329459	554225		
		9	2329568	554268		
		10	2329589	554222		
		11	2329641	554217		
10	Mỏ đất Tân Phương 1 thuộc xã Tân Phương	1	2344733	555240	8,3	
		2	2344716	555278		
		3	2344530	555300		
		4	2344275	555244		
		5	2344220	555113		
		6	2344377	555045		
		7	2344508	555117		
		8	2344644	555113		
11	Mỏ đất Tân Phương 2 thuộc xã Tân Phương	1	2344750	554647	6,6	
		2	2344754	554736		
		3	2344640	554706		
		4	2344483	554757		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		5	2344415	554651		
		6	2344305	554600		
		7	2344322	554456		
II	Huyện Tam Nông					
1	Mỏ đất Thọ Văn 3 thuộc xã Thọ Văn	1	2352914	549224	64,9	
		2	2352871	549427		
		3	2352413	549707		
		4	2351905	549859		
		5	2351837	549613		
		6	2351964	549283		
		7	2352218	548995		
		8	2352625	548859		
2	Mỏ đất Thọ Văn, VT4 thuộc xã Thọ Văn	1	2351255.29	549916.35	28,5	
		2	2351629.19	550289.09		
		3	2351978	549855		
		4	2351592	549505		
3	Mỏ đất Thọ Văn, VT5 thuộc xã Thọ Văn	1	2351195	549990	5	
		2	2351569	550364		
		3	2351629.19	550289.09		
		4	2351255.29	549916.35		
III	Huyện Phù Ninh					
1	Mỏ đất Trị Quận, VT 1 thuộc xã Trị Quận	1	2378976	557203	13,04	
		2	2378822	557558		
		3	2378487	557369		
		4	2378822	557026		
		5	2378976	557203		
IV	Huyện Thanh Sơn					
1	Mỏ đất Tất Thắng 1 thuộc xã Tất Thắng	1	2338187	550952	33	
		2	2337975	551256		
		3	2337254	551921		
		4	2337167	551791		
		5	2337381	551616		
		6	2337381	551180		
		7	2337551	551243		
		8	2337924	550963		
		9	2337873	550861		
		10	2337934	550833		
		11	2337996	550891		
		12	2338085	550866		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
2	Mỏ đất Giáp Lai 1 thuộc xã Giáp Lai	1	2344466	549662	11,5	
		2	2344258	549768		
		3	2344025	549590		
		4	2344106	549365		
		5	2344352	549395		
3	Mỏ đất Giáp Lai 2 thuộc xã Giáp Lai	1	2347501	549202	13,08	
		2	2347514	549342		
		3	2347018	549101		
		4	2346823	549372		
		5	2346717	549300		
		6	2346848	549071		
		7	2346984	548927		
		1	2347501	549202		
4	Mỏ đất Giáp Lai 3 thuộc xã Giáp Lai	1	2347709	549529	22,48	
		2	2347484	549626		
		3	2347119	549495		
		4	2347043	549609		
		5	2347081	549804		
		6	2347018	549872		
		7	2346835	549779		
		8	2347030	549168		
5	Mỏ đất Hương Cần thuộc xã Hương cần	1	2328220	549119	9,5	
		2	2328097	549420		
		3	2327933	549395		
		3	2328025	549164		
		4	2327944	549132		
		5	2327755	549149		
		6	2327804	549016		
		7	2327910	549013		
		8	2327995	548936		
		9	2328029	548958		
		10	2327999	549030		
6	Mỏ đất Đồng Đa thuộc xã Hương Cần	1	2331800	550787	19,45	
		2	2331778	550904		
		3	2331630	551115		
		4	2331537	551156		
		5	2331336	550938		
		6	2331246	550975		
		7	2331188	550923		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		8	2331215	550868		
		9	2331329	550792		
		10	2331360	550734		
		11	2331348	550708		
		12	2331357	550665		
		13	2331356	550634		
		14	2331424	550657		
		15	2331422	550685		
		16	2331430	550694		
		17	2331514	550564		
		18	2331523	550499		
		19	2331534	550494		
		20	2331589	550583		
		21	2331597	550644		
7	Mỏ đất Yên Lãng - Tu Vũ thuộc xã Yên Lãng và Tu Vũ	1	2324279	555878	12,8	
		2	2324180	555890		
		3	2324108	555898		
		4	2324032	555928		
		5	2323946	555926		
		6	2323947	555946		
		7	2323909	555996		
		8	2323891	555953		
		9	2323873	555929		
		10	2323818	555882		
		11	2323807	555863		
		12	2323792	555825		
		13	2323761	555790		
		14	2323781	555781		
		15	2323752	555745		
		16	2323732	555755		
		17	2323706	555697		
		18	2323709	555687		
		19	2323739	555638		
		20	2323755	555608		
		21	2323754	555602		
		22	2323792	555510		
		23	2323800	555445		
		24	2324016	555433		
		25	2324151	555455		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		26	2324258	555499		
8	Mỏ đất Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	9	2323873	555929	10,4	
		27	2323887	555924		
		28	2323897	555903		
		29	2323909	555892		
		30	2323957	555864		
		31	2323984	555855		
		32	2324042	555822		
		33	2324055	555811		
		34	2324058	555805		
		35	2324063	555798		
		36	2324071	555785		
		37	2324086	555733		
		38	2324065	555690		
		39	2324050	555655		
		40	2324011	555596		
		41	2323995	555822		
		42	2323983	555568		
		43	2323992	555563		
		44	2323956	555516		
		45	2323936	555503		
		46	2323866	555498		
		22	2323792	555510		
9	Mỏ đất Tất Thắng, VT3 thuộc xã Tất Thắng	1	2340727	550310	31,6	
		2	2340553	550009		
		3	2339883	550347		
		4	2340200	550758		
10	Mỏ đất Đồng Xĩa 1 thuộc xã Thục Luyện	1	2342500	544547	20	
		2	2342544	544769		
		3	2342484	544949		
		4	2342244	544996		
		5	2342053	544943		
		6	2342006	544733		
		7	2342106	544587		
		8	2342166	544565		
		9	2342163	544531		
V	Huyện Cẩm Khê					
1	Mỏ đất Thôn Trù Dương thuộc thị trấn	1	2372178	535447	14	
		2	2372149	535460		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
	Cầm Khê	3	2371677	535397		
		4	2371675	535173		
		5	2371748	535133		
		6	2371975	535046		
		7	2372113	535052		
		8	2371863	535181		
		9	2372099	535176		
		10	2372172	535302		
		11	2372075	535381		
2	Mỏ đất Gò Đá Hen, Gò Bà Quý vị trí 1 thuộc xã Văn Bán	1	2369308	529746	4	
		2	2369296	529761		
		3	2369281	529775		
		4	2369260	529782		
		5	2369203	529741		
		6	2369143	529723		
		7	2369133	529713		
		8	2369122	529642		
		9	2369136	529625		
		10	2369187	529579		
		11	2369262	529576		
		12	2369297	529600		
		13	2369303	529617		
		14	2369278	529649		
	Gò Đá Hen, Gò Bà Quý vị trí 2	1	2369173	529570		
		2	2369084	529661		
		3	2369043	529627		
		4	2369056	529601		
		5	2369020	529561		
		6	2369090	529492		
		7	2369115	529542		
		8	2369155	529506		
3	Mỏ đất Đá Đen khu Dục Bò thuộc xã Điều Lương	1	2358517	542268	11	
		2	2358446	542510		
		3	2358367	542561		
		4	2358163	542679		
		5	2358016	542492		
		6	2358005	542430		
		7	2357913	542332		
		8	2358079	542337		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		9	2358178	542372		
		10	2358199	542370		
		11	2358270	542351		
		12	2358323	542334		
		13	2358418	542331		
		14	2358516	542267		
4	Mỏ đất Trại Gà, Quan Giao khu Tân Phú, vị trí 1 thuộc xã Điều Lương	1	2358944	542159	14	
		2	2358787	542257		
		3	2358669	542170		
		4	2358617	542083		
		5	2358688	542045		
		6	2358754	542014		
		7	2358861	541979		
		8	2358873	542008		
		9	2358898	542081		
	Trại Gà, Quan Giao khu Tân Phú, vị trí 2 thuộc xã Điều Lương	1	2358861	541973		
		2	2358804	541987		
		3	2358693	542038		
		4	2358615	542080		
		5	2358540	541985		
		6	2358843	541932		
		7	2358845	541932		
	Trại Gà, Quan Giao khu Tân Phú, vị trí 3 thuộc xã Điều Lương	1	2358555	542240		
		2	2358407	542327		
		3	2358316	542332		
		4	2358175	542366		
		5	2358112	542335		
		6	2358045	542322		
		7	2358064	542223		
		8	2358101	542236		
		9	2358174	542187		
		10	2358234	542208		
		11	2358251	542223		
		12	2358328	542163		
		13	2358533	542207		
VI	Huyện Thanh Ba					
1	Mỏ đất Ninh Dân thuộc xã Ninh Dân	1	2375959	541564	28,15	
		2	2375467	541997		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		3	2375221	541734		
		4	2375586	541208		
2	Mỏ đất Thanh Xá thuộc xã Thanh Xá	1	2374967	539742	20,3	
		2	2374874	539810		
		3	2375018	540081		
		4	2374687	540149		
		5	2374560	539894		
		6	2374560	539691		
		7	2374848	539437		
3	Mỏ đất Võ Lao thuộc xã Võ Lao	1	2373647	545697	2,05	
		2	2373622	545717		
		3	2373617	545766		
		4	2373616	545783		
		5	2373557	545772		
		6	2373538	545730		
		7	2373525	545733		
		8	2373485	545667		
		9	2373465	545615		
		10	2373484	545598		
		11	2373526	545595		
		12	2373530	545580		
		13	2373565	545583		
		14	2373600	545645		
		15	2373602	545652		
		16	2373641	545679		
VII	Huyện Đoan Hùng					
1	Mỏ đất Tiêu Sơn thuộc xã Tiêu Sơn	1	2385619	545421	7,65	
		2	2385614	545686		
		3	2385324	545682		
		4	2385330	545518		
		5	2385275	545436		
VIII	Huyện Hạ Hòa					
1	Mỏ đất Phương Viên thuộc xã Phương Viên	1	2388499	534040	21,6	
		2	2388558	534353		
		3	2388422	534430		
		4	2388211	534218		
		5	2387922	534116		
		6	2387880	533862		
		7	2388126	533845		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
2	Mỏ đất Âm Hạ 1 thuộc xã Âm Hạ	1	2388302	530396	11,42	
		2	2387990	530496		
		3	2387901	530057		
		4	2388041	529971		
3	Mỏ đất Đại Phạm thuộc xã Đại Phạm	1	2398057	526522	5,8	
		2	2398013	526901		
		3	2397879	526864		
		4	2397881	526507		
4	Mỏ đất Văn Lang thuộc xã Văn Lang	1	2381325	526565	6,13	
		2	2381287	526648		
		3	2380990	526427		
		4	2381109	526213		
5	Mỏ đất Vô Tranh 1 thuộc xã Vô Tranh	1	2378091	522045	13,66	
		2	2378099	522240		
		3	2377726	522401		
		4	2377582	522214		
		5	2377726	522011		
6	Mỏ đất Lệnh Khánh thuộc xã Lệnh Khánh	1	2392905	521640	8,3	
		2	2392879	521772		
		3	2392608	521712		
		4	2392629	521335		
		5	2392807	521390		
7	Mỏ đất Hậu Bồng thuộc xã Hậu Bồng	1	2394980	519757	6	
		2	2394975	520065		
		3	2394827	520171		
		4	2394706	519929		
		5	2394793	519787		
IX	Huyện Yên Lập					
1	Mỏ đất Đồng Dân (vị trí 1) thuộc xã Đồng Lạc	1	2359850	535952	2,5	
		2	2359775	536009		
		3	2359722	536017		
		4	2359648	535989		
		5	2359669	535920		
		6	2359672	535887		
		7	2359697	535852		
		8	2359765	535829		
		9	2359835	535900		
2	Mỏ đất khu Đoàn Kết	1	2361291	532509	5	

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
	thuộc xã Đồng Thịnh	2	2361258	532560		
		3	2361247	532596		
		4	2361204	532684		
		5	2361181	532739		
		6	2361159	532804		
		7	2361076	532737		
		8	2361023	532609		
		9	2361010	532508		
		10	2361122	532522		
		11	2361151	532511		
		12	2361256	532482		
3	Mỏ đất Khu 6 thuộc xã Mỹ Lung	1	2379928	516595	1,5	
		2	2379921	516635		
		3	2379892	516652		
		4	2379798	516618		
		5	2379761	516630		
		6	2379742	516587		
		7	2379748	516547		
		8	2379832	516539		
		9	2379900	516562		
4	Mỏ đất Trung Lợi thuộc xã Nga Hoàng	1	2361920	527238	1,5	
		2	2361891	527317		
		3	2361832	527324		
		4	2361791	527315		
		5	2361743	527255		
		6	2361794	527214		
		7	2361827	527198		
5	Mỏ đất Quang Tiến 2 thuộc xã Ngọc Lập	1	2347905	539607	2,5	
		2	2347850	539654		
		3	2347804	539694		
		4	2347734	539725		
		5	2347648	539767		
		6	2347602	539794		
		7	2347570	539719		
		8	2347625	539707		
		9	2347692	539673		
		10	2347786	539608		
		11	2347848	539554		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
6	Mỏ đất Thống Nhất thuộc xã Ngọc Lập	1	2350458	537058	4	
		2	2350336	537214		
		3	2350339	537268		
		4	2350339	537255		
		5	2350309	537241		
		6	2350298	537231		
		7	2350294	537218		
		8	2350295	537209		
		9	2350279	537179		
		10	2350274	537174		
		11	2350259	537180		
		12	2350257	537179		
		13	2350247	537150		
		14	2350241	537152		
		15	2350237	537148		
		16	2350236	537132		
		17	2350237	537116		
		18	2350244	537094		
		19	2350246	537084		
		20	2350243	537071		
		21	2350258	537056		
		22	2350262	537051		
		23	2350305	536994		
		24	2350315	536975		
		25	2350323	536958		
		26	2350431	536985		
		27	2350433	537013		
		28	2350441	537022		
		29	2350442	537033		
		30	2350440	537046		
7	Mỏ đất Khu Bằng thuộc xã Phúc Khánh	1	2356407	531119	3,35	
		2	2356407	531183		
		3	2356373	531224		
		4	2356374	531274		
		5	2356356	531302		
		6	2356310	531317		
		7	2356285	531297		
		8	2356273	531280		
		9	2356269	531272		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		10	2356264	531252		
		11	2356231	531194		
		12	2356228	531108		
		13	2356277	531077		
		14	2356328	531054		
		15	2356365	531072		
		16	2356395	531099		
8	Mỏ đất Khu Đình thuộc xã Phúc Khánh	1	2354113	533123	4,6	
		2	2354050	533158		
		3	2353938	533240		
		4	2353867	533297		
		5	2353833	533237		
		6	2353829	533199		
		7	2353882	533101		
		8	2353921	533052		
		9	2353996	532981		
		10	2354080	533013		
9	Mỏ đất Minh Tân (vị trí 1) thuộc xã Phúc Khánh	1	2354887	532241	4,6	
		2	2354884	532262		
		3	2354804	532309		
		4	2354799	532345		
		5	2354782	532364		
		6	2354668	532373		
		7	2354611	532313		
		8	2354618	532290		
		9	2354631	532273		
		10	2354651	532255		
		11	2354649	532252		
		12	2354687	532192		
		13	2352690	532145		
		14	2354754	532079		
		15	2354861	532195		
		16	2354877	532209		
10	Mỏ đất Khu Bến Sơn (vị trí 2) thuộc thị trấn Yên Lập	1	2363459	533404	4,6	
		2	2363450	533454		
		3	2363437	533518		
		4	2363246	533416		
		5	2363099	533308		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		6	2363162	533231		
		7	2363212	533244		
		8	2363308	533289		
		9	2363392	533345		
11	Mỏ đất Dền Thịnh thuộc xã Xuân An	1	2369344	523058	3,2	
		2	2369342	523072		
		3	2369330	523078		
		4	2369320	523090		
		5	2369322	523109		
		6	2369259	523144		
		7	2369258	523147		
		8	2369202	523163		
		9	2369132	532197		
		10	2369111	523151		
		11	2369122	523057		
		12	2369192	532008		
		13	2369267	532990		
		14	2369338	523009		

b) Các vị trí đề xuất phù hợp theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản, Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025:

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
1	Mỏ đất đá hỗn hợp thuộc Gò Mâu, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	1	2347542,21	551991,20	11,0	
		2	2347357,01	551914,11		
		3	2347541,56	551457,70		
		4	2347649,20	551495,02		
		5	2347681,76	551643,96		
		6	2347725,63	551762,31		
		1	2337540.18	552437.61		
		2	2337546.45	552449.40		
		3	2337550.50	552453.98		
		4	2337597.76	552552.75		
		5	2337589.85	552561.34		
		6	2337592.31	552574.56		
		7	2337610.17	552587.30		
		8	2337616.31	552590.81		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
2	Mỏ đất tại xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy - Khu 1	9	2337628.43	552603.38	6,1148	
		10	2337632.45	552609.07		
		11	2337635.88	552619.96		
		12	2337636.80	552638.30		
		13	2337620.93	552651.86		
		14	2337601.28	552679.47		
		15	2337594.58	552684.15		
		16	2337581.87	552686.72		
		17	2337567.47	552686.49		
		18	2337563.06	552688.30		
		19	2337562.23	552701.23		
		20	2337566.49	552711.44		
		21	2337552.45	552717.13		
		22	2337527.41	552746.24		
		23	2337512.46	552735.18		
		24	2337503.57	552725.49		
		25	2337491.29	552731.71		
		26	2337481.07	552732.69		
		27	2337458.01	552716.74		
		28	2337441.50	552690.74		
		29	2337409.86	552671.44		
		30	2337373.90	552652.96		
		31	2337352.63	552642.75		
		32	2337338.98	552639.62		
		33	2337326.04	552632.72		
		34	2337311.39	552607.31		
		35	2337311.33	552603.58		
		36	2337313.87	552596.33		
		37	2337324.04	552575.91		
		38	2337329.15	552561.00		
		39	2337334.58	552549.02		
		40	2337346.31	552540.57		
		41	2337362.24	552535.59		
		42	2337385.32	552507.65		
		43	2337408.70	552437.91		
		44	2337444.60	552427.42		
		45	2337452.10	552437.50		
		46	2337485.96	552460.86		
3	Mỏ đất tại xã Sơn	1	2337435.53	552900.95	3,5432	

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
	Thủy, huyện Thanh Thủy - Khu 2	2	2337421.61	552909.94		
		3	2337398.48	552918.09		
		4	2337385.46	552924.94		
		5	2337375.36	552933.43		
		6	2337365.22	552950.30		
		7	2337364.62	552961.24		
		8	2337381.88	553011.93		
		9	2337383.25	553039.50		
		10	2337363.19	553041.86		
		11	2337334.42	553056.41		
		12	2337310.44	553079.54		
		13	2337295.47	553061.62		
		14	2337285.13	553057.51		
		15	2337280.72	553063.47		
		16	2337278.19	553064.72		
		17	2337249.61	553043.04		
		18	2337223.38	553019.89		
		19	2337212.54	553007.18		
		20	2337201.45	552965.08		
		21	2337217.20	552957.12		
		22	2337222.70	552952.09		
		23	2337230.75	552930.69		
		24	2337227.34	552914.43		
		25	2337209.21	552889.35		
		26	2337198.28	552856.98		
		27	2337184.13	552834.61		
		28	2337216.65	552818.06		
		29	2337242.09	552830.11		
		30	2337284.17	552842.37		
		31	2337306.90	552847.08		
		32	2337341.40	552861.58		
		33	2337370.74	552877.20		
		34	2337398.57	552881.24		
		35	2337416.62	552887.47		
4	Mỏ đất xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng	1	2395542,84	546397,28	5,01	
		2	2395302,55	546402,88		
		3	2395522,26	546394,48		
		4	2395514,96	546412,57		
		5	2395505,68	546423,11		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		6	2395516,56	546438,00		
		7	2395524,51	546447,98		
		8	2395523,93	546459,17		
		9	23955220,73	546469,37		
5	Mỏ đất Khu 19 thuộc xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	1	2344752.56	553239.07	11,535	
		2	2344752.48	553276.04		
		3	2344781.39	553284.33		
		4	2344786.13	553318.08		
		5	2344796.19	553325.74		
		6	2344799.85	553327.47		
		7	2344803.54	553330.37		
		8	2344810.12	553327.79		
		9	2344825.22	553319.71		
		10	2344830.38	553318.03		
		11	2344833.62	553317.00		
		12	2344836.64	553316.61		
		13	2344845.73	553315.53		
		14	2344854.93	553314.54		
		15	2344867.06	553310.40		
		16	2344872.25	553308.09		
		17	2344883.21	553301.74		
		18	2344894.86	553294.51		
		19	2344906.99	553288.39		
		20	2344875.18	553346.33		
		21	2344856.09	553364.67		
		22	2344841.49	553383.83		
		23	2344811.57	553419.72		
		24	2344800.04	553441.85		
		25	2344794.99	553452.00		
		26	2344791.65	553451.85		
		27	2344771.99	553451.00		
		28	2344746.99	553449.00		
		29	2344725.99	553450.00		
		30	2344697.99	553443.00		
		31	2344660.99	553433.00		
		32	2344634.95	553419.74		
		33	2344613.23	553398.31		
		34	2344590.51	553339.74		
		35	2344581.95	553305.70		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		36	2344572.89	553232.28		
		37	2344567.29	553211.96		
		38	2344550.60	553168.90		
		39	2344544.92	553126.90		
		40	2344540.40	553100.00		
		41	2344540.31	553099.44		
		42	2344528.48	553073.03		
		43	2344509.92	553052.04		
		44	2344505.15	553047.82		
		45	2344500.01	553043.27		
		46	2344497.82	553041.77		
		47	2344462.02	553017.22		
		48	2344452.29	553010.72		
		49	2344444.51	552996.13		
		50	2344439.47	552948.62		
		51	2344431.16	552928.93		
		52	2344416.66	552911.73		
		53	2344414.77	552903.48		
		54	2344469.40	552885.21		
		55	2344497.15	552880.65		
		56	2344523.42	552873.65		
		57	2344530.93	552863.83		
		58	2344554.13	552854.88		
		59	2344561.79	552868.24		
		60	2344561.16	552892.67		
		61	2344577.03	552892.17		
		62	2344606.95	552892.63		
		63	2344616.28	552902.84		
		64	2344644.18	552923.71		
		65	2344662.63	552909.72		
		66	2344681.24	552898.47		
		67	2344687.43	552897.24		
		68	2344704.16	552908.23		
		69	2344715.25	552928.01		
		70	2344723.83	552940.32		
		71	2344728.81	552968.37		
		72	2344705.18	552970.54		
		73	2344705.34	552993.90		
		74	2344703.62	553019.87		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		75	2344708.57	553023.49		
		76	2344695.58	553048.66		
		77	2344687.09	553056.43		
		78	2344681.92	553076.44		
		79	2344673.20	553110.22		
		80	2344684.39	553138.57		
		81	2344690.85	553147.34		
		82	2344695.62	553149.16		
		83	2344700.68	553167.12		
		84	2344710.26	553180.36		
		85	2344719.39	553196.59		
		86	2344737.54	553198.47		
		87	2344732.92	553219.03		
6	Mỏ đất đắp thuộc Đồi Trò khu 17, 19 xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	1	2346825.06	553098.20	21,26	
		2	2346080.28	553019.33		
		3	2346037.95	552640.67		
		4	2346356.32	552649.80		
		5	2346594.89	552922.19		
		6	2346812.43	552962.90		
		1	2346825.06	553098.20		
7	Mỏ đất san lấp thuộc xã Tân Phương và thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	1	2343279.36	554967.8	18,6	
		2	2343381	554967		
		3	2343402	554942		
		4	2343433	554924		
		5	2343457.37	554917.91		
		6	2343455	554922		
		7	2343453	554935		
		8	2343463	554953		
		9	2343486	554957		
		10	2343497	554957		
		11	2343506.92	554963.82		
		12	2343520	554970		
		13	2343519	554985		
		14	2343524	555026		
		15	2343492	555025		
		16	2343459	555027		
		17	2343436	555025		
		18	2343420	555058		
		19	2343417	555074		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		20	2343447	555080		
		21	2343457	555084		
		22	2343456	555095		
		23	2343460	555099		
		24	2343460	555111		
		25	2343453	555123		
		26	2343431	555121		
		27	2343419	555125		
		28	2343416	555127		
		29	2343420	555135		
		30	2343434	555143		
		31	2343440	555152		
		32	2343444	555153		
		33	2343450	555161		
		34	2343459	555170		
		35	2343455	555179		
		36	2343434	555218		
		37	2343445	555232		
		38	2343454	555230		
		39	2343456	555227		
		40	2343463	555230		
		41	2343468	555238		
		42	2343472	555249		
		43	2343459	555264		
		44	2343465	555270		
		45	2343465	555283.26		
		46	2343455	555283		
		47	2343431.22	555280.76		
		48	2343429.79	555281.92		
		49	2343432.98	555300.34		
		50	2343431.6	555309.33		
		51	2343419.06	555337.06		
		52	2343416.62	555339.59		
		53	2343412.72	555352.16		
		54	2343412.28	555361.33		
		55	2343401.72	555360.38		
		56	2343399.93	555369.07		
		57	2343384.66	555399.86		
		58	2343381.5	555408.12		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		59	2343357.59	555386.08		
		60	2343351.1	555375.48		
		61	2343340.00	555360.00		
		62	2343339.00	555343.00		
		63	2343283.98	555392.22		
		64	2343274.23	555400.95		
		65	2343276.37	555406.08		
		66	2343259.00	555424.00		
		67	2343250.58	555429.24		
		68	2343246.87	555430.39		
		69	2343244.18	555419.33		
		70	2343229.91	555409.42		
		71	2343223.83	555402.72		
		72	2343228.66	555390.38		
		73	2343223.8	555349.47		
		74	2343194.18	555341.39		
		75	2343160.42	555345.8		
		76	2343159.42	555378.13		
		77	2343161.23	555391.9		
		78	2343162.98	555405.23		
		79	2343159	555426.52		
		80	2343160.9	555451.96		
		81	2343146.88	555482.76		
		82	2343180.72	555504.23		
		83	2343175.27	555523.22		
		84	2343169.7	555531.02		
		85	2343159.76	555533.49		
		86	2343141.92	555529.87		
		87	2343123.74	555532.52		
		88	2343107.71	555498.87		
		89	2343087.39	555473.2		
		90	2343077.00	555451.00		
		91	2343067.36	555438.94		
		92	2343010.49	555437.32		
		93	2343037.09	555220.67		
		94	2343035.79	555067.32		
		95	2343105.37	554963.79		
		96	2343191.55	554967.71		
8	Mỏ đất san lấp thuộc	1	2379374.21	548520.66	6,8	Khu

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
	xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh	2	2379444.99	548493.51		1
		3	2379492.65	548513.05		
		4	2379548.10	548543.97		
		5	2379605.83	548595.60		
		6	2379655.79	548642.07		
		7	2379703.49	548670.93		
		8	2379724.62	548704.02		
		9	2379697.06	548742.44		
		10	2379650.76	548806.82		
		11	2379591.11	548854.65		
		12	2379559.06	548871.33		
		13	2379520.28	548862.12		
		14	2379478.11	548830.13		
		15	2379474.61	548772.12		
		16	2379484.46	548733.76		
		17	2379502.05	548691.23		
		18	2379468.72	548654.03		
		19	2379435.44	548633.41		
		20	2379404.40	548619.00		
		21	2379373.32	548592.15		
		22	2379364.37	548561.10		
		1	2379361.79	548438.855	5,4	Khu 2
		2	2379348.45	548421.282		
		3	2379329.59	548409.942		
		4	2379298.55	548396.567		
		5	2379278.60	548390.410		
		6	2379229.90	548393.664		
		7	2379175.72	548419.729		
		8	2379134.81	548436.42		
		9	2379075.10	548460.43		
		10	2379010.98	548493.78		
		11	2379007.79	548538.34		
		12	2379044.44	548575.53		
		13	2379078.86	548608.58		
		14	2379149.93	548677.79		
		15	2379188.57	548642.44		
		16	2379212.83	548609.21		
		17	2379253.67	548566.61		
		18	2379303.34	548516.73		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		19	2379315.41	548480.43		
9	Mỏ đất san lấp thuộc xã Phú Mỹ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1	2381826.65	554544.99	2,05	
		2	2381818.45	554581.39		
		3	2381806.25	554599.79		
		4	2381789.85	554611.39		
		5	2381772.62	554614.36		
		6	2381744.67	554611.96		
		7	2381718.33	554611.26		
		8	2381696.30	554613.31		
		9	2381693.57	554615.43		
		10	2381693.79	554624.17		
		11	2381688.99	554639.24		
		12	2381684.97	554661.13		
		13	2381683.65	554664.41		
		14	2381672.68	554662.45		
		15	2381663.83	554655.31		
		16	2381651.89	554655.62		
		17	2381639.72	554653.60		
		18	2381624.69	554652.14		
		19	2381625.16	554611.74		
		20	2381624.00	554603.69		
		21	2381618.76	554592.41		
		22	2381616.13	554589.17		
		23	2381613.12	554587.14		
		24	2381604.19	554560.29		
		25	2381604.63	554542.03		
		26	2381609.69	554527.84		
		27	2381614.86	554515.37		
		28	2381621.02	554496.42		
		29	2381629.10	554501.66		
		30	2381619.64	554539.79		
		31	2381621.39	554544.98		
		32	2381627.33	554547.85		
		33	2381635.61	554545.13		
		34	2381640.17	554541.18		
		35	2381648.17	554534.24		
		36	2381658.27	554529.30		
		37	2381660.61	554525.16		
		38	2381680.65	554524.59		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		39	2381726.45	554519.99		
		40	2381744.85	554519.79		
		41	2381781.85	554526.79		
		42	2381797.05	554531.39		
		43	2381815.25	554539.59		
10	Mỏ đất Yên Lãng, thuộc xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	1	2324124.81	555873.21	13,51	
		2	2324060.70	555893.50		
		3	2324026.40	555919.00		
		4	2323927.36	556013.65		
		5	2323888.21	555920.84		
		6	2323901.17	555898.30		
		7	2323877.80	555898.44		
		8	2323854.84	555901.90		
		9	2323835.84	555894.64		
		10	2323809.41	555865.60		
		11	2323794.35	555821.33		
		12	2323764.85	555788.27		
		13	2323781.00	555781.00		
		14	2323752.00	555745.00		
		15	2323734.20	555753.90		
		16	2323706.78	555694.40		
		17	2323755.00	555608.00		
		18	2323792.00	555510.00		
		19	2323866.00	555498.00		
		20	2323936.00	555503.00		
		21	2324032.51	555542.37		
		22	2324089.97	555873.21		
11	Khu Đa Đu, Xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2341671.16	545371.70	9,39	
		2	2341556.92	545356.57		
		3	2341443.36	545346.66		
		4	2341404.67	545419.17		
		5	2341344.38	545431.85		
		6	2341309.48	545322.37		
		7	2341349.98	545299.60		
		8	2341422.14	545238.75		
		9	2341467.99	545254.17		
		10	2341483.21	545142.85		
		11	2341479.51	545127.73		
		12	2541479.62	545127.24		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		13	2341457.29	545037.22		
		14	2341532.87	544923.13		
		15	2341581.21	545028.20		
		16	2341581.62	545031.32		
		17	2341591.26	545050.05		
		18	2341659.36	545071.79		
		19	2341710.77	545140.46		
		1	2341671.16	545371.70		
12	Mỏ đất san lấp thuộc xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2343609.97	554012.64	7,18	
		2	2343598.49	554021.09		
		3	2343584.44	554027.95		
		4	2343568.78	554032.26		
		5	2343566.12	554032.39		
		6	2343554.93	554030.94		
		7	2343542.01	554033.09		
		8	2343532.01	554033.69		
		9	2343521.82	554037.79		
		10	2343523.34	554055.52		
		11	2343519.34	554066.76		
		12	2343503.93	554074.14		
		13	2343499.81	554079.52		
		14	2343482.43	554089.45		
		15	2343472.35	554094.83		
		16	2343466.31	554100.69		
		17	2343461.24	554110.30		
		18	2343457.21	554115.14		
		19	2343451.14	554122.77		
		20	2343445.91	554119.08		
		21	2343436.86	554116.17		
		22	2343431.98	554112.10		
		23	2343428.50	554111.39		
		24	2343431.85	554097.74		
		25	2343425.67	554090.54		
		26	2343421.46	554081.00		
		27	2343421.37	554074.15		
		28	2343417.88	554069.15		
		29	2343414.46	554066.07		
		30	2343411.81	554058.08		
		31	2343403.19	554050.86		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		32	2343402.26	554052.63		
		33	2343395.18	554054.61		
		34	2343376.12	554074.49		
		35	2343368.40	554094.38		
		36	2343367.63	554094.15		
		37	2343328.59	554102.70		
		38	2343271.34	554103.82		
		39	2343244.98	554104.89		
		40	2343206.02	554101.96		
		41	2343180.47	554077.12		
		42	2343158.23	554048.12		
		43	2343139.28	554007.68		
		44	2343152.41	553961.95		
		45	2343173.33	553925.54		
		46	2343199.81	553898.46		
		47	2343277.81	553865.02		
		48	2343391.61	553902.15		
		49	2343456.01	553945.00		
		50	2343469.01	553943.00		
		51	2343472.49	553944.85		
		52	2343500.00	553959.45		
		53	2343518.01	553969.00		
		54	2343521.67	553971.82		
		55	2343546.85	553987.96		
		56	2343562.39	553978.15		
		57	2343574.09	553968.55		
13	Mỏ đất san lấp thuộc xã Giáp Lai, xã Thực Luyện và xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2343460.71	548245.12	11,7	
		2	2343455.04	548210.67		
		3	2343446.54	548171.35		
		4	2343450.08	548157.14		
		5	2343489.38	548168.58		
		6	2343523.56	548190.56		
		7	2343537.14	548207.17		
		8	2343565.13	548211.17		
		9	2343574.58	548220.75		
		10	2343583.02	548245.36		
		11	2343596.27	548273.67		
		12	2343611.72	548296.60		
		13	2343630.95	548312.89		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		14	2343650.70	548336.57		
		15	2343665.82	548356.14		
		16	2343678.15	548378.15		
		17	2343691.11	548389.16		
		18	2343717.20	548363.27		
		19	2343727.09	548361.92		
		20	2343751.36	548373.35		
		21	2343773.04	548369.74		
		22	2343810.83	548353.67		
		23	2343840.23	548369.10		
		24	2343906.32	548423.93		
		25	2343894.47	548453.38		
		26	2343876.46	548483.47		
		27	2343842.60	548504.65		
		28	2343805.68	548541.53		
		29	2343778.00	548523.41		
		30	2343755.65	548503.31		
		31	2343671.20	548522.96		
		32	2343636.54	548504.76		
		33	2343565.99	548491.79		
		34	2343569.48	548524.91		
		35	2343563.61	548560.32		
		36	2343556.78	548578.85		
		37	2343549.16	548593.45		
		38	2343521.85	548623.28		
		39	2343498.99	548648.03		
		40	2343480.57	548669.61		
		41	2343465.97	548693.09		
		42	2343445.95	548749.08		
		43	2343427.18	548732.37		
		44	2343421.52	548718.02		
		45	2343406.48	548694.89		
		46	2343387.66	548689.19		
		47	2343367.35	548675.77		
		48	2343358.39	548659.63		
		49	2343367.61	548642.16		
		50	2343424.47	548483.63		
		51	2343439.42	548469.02		
		52	2343480.21	548279.01		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
14	Mỏ đá cát kết thuộc xã Giáp Lai và xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	1	2343353.00	548443.00	10,2	
		2	2343173.00	548264.00		
		3	2343255.00	548111.00		
		4	2343296.00	547999.00		
		5	2343364.00	547940.00		
		6	2343385.00	547923.00		
		7	2343523.56	548190.56		
		8	2343489.38	548168.58		
		9	2343450.08	548157.14		
		10	2343446.54	548171.35		
		11	2343455.04	548210.67		
		12	2343460.71	548245.12		
		13	2343465.00	548253.00		
		14	2343480.21	548279.01		
		15	2343439.42	548469.02		
15	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2341942.33	544850.76	16,1	
		2	2341958.34	544885.41		
		3	2341963.29	544938.31		
		4	2341974.22	544972.59		
		5	2342053.67	545054.52		
		6	2342062.73	545129.3		
		7	2342038.74	545233.6		
		8	2342015.28	545279.6		
		9	2341925.28	545349.87		
		10	2341824.6	545353.35		
		11	2341749.09	545407.66		
		12	2341652.98	545554.98		
		13	2341587.91	545587.51		
		14	2341543.76	545508.61		
		15	2341526.8	545506.96		
		16	2341518.96	545497.56		
		17	2341666.26	545386.79		
		18	2341641.92	545263.07		
		19	2341655.39	545238.89		
		20	2341637.99	545202.04		
		21	2341623.47	545197.46		
		22	2341608.64	545176.54		
		23	2341607.91	545150.61		
		24	2341594.31	545137.76		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		25	2341579.59	545133.59		
		26	2341580	545118.59		
		27	2341595.93	545094.48		
		28	2341606.44	545086.1		
		29	2341606.25	545054.85		
		30	2341629.55	545037.28		
		31	2341643.79	545038.98		
		32	2341656.26	545056.7		
		33	2341664.04	545086.78		
		34	2341664.46	545108.43		
		35	2341675.08	545113.24		
		36	2341694.28	545135.6		
		37	2341711.06	545140.37		
		38	2341726.99	545135.09		
		39	2341798.01	545035.35		
		40	2341822.44	544960.13		
		41	2341895.75	545030.66		
		42	2341916.14	544989.21		
		43	2341896.38	544922.14		
		44	2341902.48	544903.64		
		45	2341930.09	544860.54		
16	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2344613.80	546878.17	15,9	
		2	2344732.47	546956.44		
		3	2344849.58	547204.56		
		4	2344914.60	547461.43		
		5	2344877.88	547536.49		
		6	2344891.22	547560.79		
		7	2344829.94	547579.95		
		8	2344687.49	547493.18		
		9	2344617.18	547558.52		
		10	2344531.66	547497.41		
		11	2344545.68	547484.61		
		12	2344619.88	547450.86		
		13	2344644.73	547356.91		
		14	2344630.59	547290.41		
		15	2344553.05	547099.08		
		16	2344542.68	547001.03		
		17	2344529.73	546968.42		
		18	2344519.95	546940.93		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
17	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã Giáp Lai 2 và thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2345230.53	546709.66	15,63	
		2	2345232.97	546662.82		
		3	2345246.03	546635.49		
		4	2345336.24	546621.37		
		5	2345355.50	546596.12		
		6	2345350.41	546552.70		
		7	2345336.31	546528.73		
		8	2345350.15	546421.98		
		9	2345473.28	546410.37		
		10	2345517.23	546432.90		
		11	2345510.91	546460.11		
		12	2345525.68	546465.54		
		13	2345546.83	546460.64		
		14	2345592.70	546521.10		
		15	2345583.81	546603.32		
		16	2345644.08	546623.72		
		17	2345671.44	546696.20		
		18	2345791.45	546745.19		
		19	2345791.71	546784.14		
		20	2345682.44	546901.28		
		21	2345616.76	546920.68		
		22	2345571.97	546891.77		
		23	2345560.02	546900.30		
		24	2345548.56	546931.51		
		25	2345501.75	546910.53		
		26	2345504.11	546870.79		
		27	2345450.17	546846.41		
		28	2345427.30	546859.91		
		29	2345410.85	546820.17		
		30	2345426.48	546794.56		
		31	2345369.44	546764.97		
		32	2345342.56	546792.08		
		33	2345251.51	546766.22		
		34	2345232.71	546732.45		
18	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã Giáp Lai 3, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2343906.32	548423.93	30	
		2	2343840.23	548369.10		
		3	2343810.83	548353.67		
		4	2343773.04	548369.74		
		5	2343751.36	548373.35		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		6	2343727.09	548361.92		
		7	2343717.20	548363.27		
		8	2343691.11	548389.16		
		9	2343678.15	548378.15		
		10	2343665.82	548356.14		
		11	2343650.70	548336.57		
		12	2343630.95	548312.89		
		13	2343611.72	548296.60		
		14	2343596.27	548273.67		
		15	2343583.02	548245.36		
		16	2343574.58	548220.75		
		17	2343565.13	548211.17		
		18	2343537.14	548207.17		
		19	2343534.07	548209.06		
		20	2343523.56	548190.56		
		21	2343385.75	547923.09		
		22	2343608.97	547673.00		
		23	2344125.32	548083.21		
		1	2343906.32	548423.93		
	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã Giáp Lai, xã Thạch Luyện, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2343353.00	548443.00	17,42	
		2	2343173.00	548264.00		
		3	2343445.95	548749.08		
		4	2343427.18	548732.37		
		5	2343421.52	548718.02		
		6	2343406.48	548694.89		
		7	2343387.66	548689.19		
		8	2343367.35	548675.77		
		9	2343358.39	548659.63		
		10	2343367.61	548642.16		
		11	2343424.47	548483.63		
		12	2343439.42	548469.02		
		13	2343474.35	548780.39		
		14	2343371.74	548954.38		
		15	2343414.56	549020.39		
		16	2343332.91	549148.35		
		17	2343184.13	548857.75		
		18	2343093.33	548329.28		
	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp thuộc xã	1	2339884.12	548172.46	47,2	
		2	2339620.11	548482.94		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
	Cự Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	3	2339477.32	548679.86		
		4	2339399.58	548597.63		
		5	2339226.08	548668.66		
		6	2338985.78	548273.37		
		7	2339375.84	547724.29		
		8	2339465.41	547791.27		
19	Mỏ đất khu 6, khu 7 thuộc xã Tu Vũ	1	2326466,94	554877,20	32	
		2	2326211,28	554962,62		
		3	2326251,00	555292,00		
		4	2326336,13	555563,60		
		5	2326631,46	555582,44		
		6	2326776,00	555545,00		
		7	2326908,00	555292,00		
		8	2326881,03	555172,18		
		9	2326674,00	555068,00		
		10	2326637,00	555064,00		
20	Mỏ đất Khu 6, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông (K6-TL1)	1	2351881,85	547578,02	10,32	
		2	2351852,06	547590,97		
		3	2351837,18	547608,21		
		4	2351821,41	547616,04		
		5	2351818,72	547626,44		
		6	2351818,48	547630,27		
		7	2351742,37	547533,34		
		8	2351752,49	547515,91		
		9	2351896,23	547470,46		
21	Mỏ đất Khu 6, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông (K6-TL2)	1	2352019,43	547446,81	28,86	
		2	2351976,91	547466,60		
		3	2351977,92	547468,97		
		4	2351942,75	547502,29		
		5	2351925,88	547518,21		
		6	2351897,61	547556,15		
		7	2351881,85	547578,02		
		8	2351796,23	547470,46		
		9	2351810,28	547449,63		
		10	2351794,99	547427,29		
		11	2351809,53	547417,39		
		12	2351831,00	547400,43		
		13	2351849,79	547392,12		
		14	2351859,76	547391,14		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		15	2351915,64	547328,38		
		16	2351919,29	547331,55		
		17	2351934,26	547320,99		
22	Mỏ đất san lấp thuộc xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1	2352877.43	547075.11	2,55	
		2	2352861.89	547083.12		
		3	2352854.96	547087.43		
		4	2352840.24	547090.78		
		5	2352835.51	547093.92		
		6	2352831.33	547097.01		
		7	2352825.40	547098.51		
		8	2352813.36	547103.15		
		9	2352802.60	547104.71		
		10	2352797.55	547104.64		
		11	2352796.10	547102.10		
		12	2352793.11	547099.37		
		13	2352788.76	547093.13		
		14	2352786.65	547090.08		
		15	2352783.25	547086.45		
		16	2352774.50	547079.20		
		17	2352767.77	547073.61		
		18	2352761.89	547071.23		
		19	2352755.50	547066.60		
		20	2352749.05	547063.94		
		21	2352743.00	547061.80		
		22	2352735.66	547059.11		
		23	2352727.44	547053.51		
		24	2352703.34	547036.67		
		25	2352670.18	547018.68		
		26	2352666.10	547014.75		
		27	2352660.02	547007.19		
		28	2352656.10	547003.00		
		29	2352632.40	546986.53		
		30	2352641.06	546977.20		
		31	2352628.14	546935.17		
		32	2352622.18	546926.82		
		33	2352620.48	546923.11		
		34	2352617.43	546918.38		
		35	2352612.82	546912.14		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		36	2352608.12	546903.60		
		37	2352604.65	546895.00		
		38	2352600.87	546888.08		
		39	2352592.32	546869.78		
		40	2352599.09	546868.94		
		41	2352607.67	546868.18		
		42	2352619.26	546868.24		
		43	2352630.57	546868.67		
		44	2352637.69	546869.93		
		45	2352644.93	546871.78		
		46	2352654.96	546875.35		
		47	2352664.21	546879.02		
		48	2352669.85	546881.67		
		49	2352676.62	546886.22		
		50	2352683.81	546891.41		
		51	2352695.03	546900.18		
		52	2352701.76	546907.28		
		53	2352710.35	546916.17		
		54	2352717.89	546924.38		
		55	2352726.83	546935.04		
		56	2352734.64	546945.34		
		57	2352742.02	546955.23		
		58	2352750.79	546965.45		
		59	2352759.47	546975.20		
		60	2352770.11	546983.99		
		61	2352788.27	546994.82		
		62	2352823.94	547017.15		
		63	2352839.48	547030.46		
		64	2352854.14	547044.38		
		65	2352862.68	547053.12		
		66	2352867.16	547059.05		
		67	2352875.80	547072.17		
23	Mỏ đất thực Luyện, huyện Thanh Sơn	1	2341671,16	545371,70	9,39	
		2	2341556,92	545356,57		
		3	2341443,36	545346,66		
		4	2341404,67	545419,17		
		5	2341344,38	545431,85		
		6	2341309,48	545322,37		
		7	2341349,98	545299,60		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		8	2341422,14	545238,75		
		9	2341467,99	545254,17		
		10	2341483,21	545142,85		
		11	2341479,51	545127,73		
		12	2541479,62	545127,24		
		13	2341457,29	545037,22		
		14	2341532,87	544923,13		
		15	2341581,21	545028,20		
		16	2341581,62	545031,32		
		17	2341.591,26	545050,05		
		18	2341659,36	545071,79		
		19	2341710,77	545140,46		
24	Mỏ đất xã Thọ Văn, huyện Tam Nông	1	2351375,04	549986,97	5,56	
		2	2351495,00	549956,00		
		3	2351548,00	549849,00		
		4	2351551,35	549722,88		
		5	2351465,90	549678,48		
		6	2351388,03	549775,33		
		7	2351379,98	549789,71		
		8	2351373,73	549792,96		
		9	2351369,41	549799,00		
		10	2351367,50	549798,39		
		11	2351362,90	549807,69		
		12	2351355,47	549819,83		
		13	2351352,89	549823,99		
		14	2351334,87	549824,86		
		15	2351331,21	549824,88		
		16	2351333,38	549834,46		
		17	2351335,95	549844,09		
		18	2351376,15	549845,05		
25	Mỏ đất san lấp thuộc Khu 7, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1	2352691.87	547381.78	1,47	
		2	2352688.36	547392.68		
		3	2352679.22	547421.01		
		4	2352670.03	547447.33		
		5	2352665.09	547456.79		
		6	2352657.97	547466.31		
		7	2352652.89	547470.88		
		8	2352647.04	547476.59		
		9	2352619.57	547447.51		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		10	2352604.62	547463.18		
		11	2352565.78	547499.79		
		12	2352537.55	547525.10		
		13	2352502.88	547518.84		
		14	2352498.07	547463.79		
		15	2352491.05	547431.75		
		16	2352475.96	547411.74		
		17	2352467.79	547412.90		
		18	2352465.51	547399.74		
		19	2352470.62	547396.16		
		20	2352501.54	547393.12		
		21	2352510.96	547392.87		
		22	2352517.35	547378.14		
		23	2352546.77	547300.33		
		24	2352560.88	547318.33		
		25	2352587.76	547344.26		
		26	2352604.34	547345.11		
		27	2352615.90	547343.45		
		28	2352640.81	547335.70		
		29	2352645.59	547336.40		
		30	2352651.13	547350.62		
		31	2352658.84	547358.49		
		1	2352691.87	547381.78		
26	Mỏ đất, đá cát kết tại thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	1	2346120,00	546149,00	10,1	
		2	2345993,10	546174,52		
		3	2345866,07	546128,75		
		4	2345842,40	546037,91		
		5	2345817,94	546023,47		
		6	2345882,82	545927,88		
		7	2345932,47	545799,40		
		8	2345969,46	545713,52		
		9	2346035,45	545674,38		
		10	2346055,46	545720,11		
		11	2346093,10	545728,16		
		12	2346113,70	545823,79		
27	Mỏ đất Đồi Đinh Bằng, khu 7, xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy	1	2347124,14	557286,18	6,88	
		2	2347126,52	557300,34		
		3	2347126,69	557313,34		
		4	2347124,50	557321,91		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		5	2347109,31	557357,53		
		6	2347095,80	557403,77		
		7	2347057,02	557474,77		
		8	2347025,21	557528,98		
		9	2347021,18	557539,45		
		10	2347015,44	557562,93		
		11	2347008,93	557589,99		
		12	2347001,80	557610,06		
		13	2346696,35	557658,84		
		14	2346922,82	557584,78		
		15	2346916,04	557257,36		
		16	2346909,72	557498,91		
		17	2346824,08	557565,36		
		18	2346790,99	557477,31		
		19	2346793,05	557400,00		
		20	2346781,49	557385,93		
		21	2346848,38	557360,19		
		22	2346992,50	557307,27		
		23	2347058,60	557327,72		
		24	2347065,50	557299,61		
		25	2347075,06	557247,47		
		26	2347078,34	557238,70		
		27	2347110,44	557232,81		
28	Mỏ đất Khu 6 xóm Niệm, Xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	2323434,33	556865,55	7,51	
		2	2323370,32	556921,29		
		3	2323348,96	557031,08		
		4	2323202,03	557069,85		
		5	2323040,69	556923,24		
		6	2323217,55	556746,94		
		7	2323328,56	556767,23		
		1	2323434,33	556865,55		
29	Mỏ đất san lấp thuộc xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	1	2371779.68	553509.31	0,252	
		2	2371772.24	553529.99		
		3	2371748.17	553540.85		
		4	2371736.29	553572.81		
		5	2371713.09	553570.30		
		6	2371700.66	553566.68		
		7	2371694.38	553566.59		
		8	2371683.46	553567.31		

STT	Tên mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		9	2371686.24	553553.41		
		10	2371698.10	553541.95		
		11	2371729.18	553545.48		
		12	2371735.15	553546.15		
		13	2371737.29	553512.28		
		14	2371737.55	553508.17		
		15	2371742.03	553509.58		
		16	2371754.39	553517.61		
		17	2371758.15	553503.70		
		18	2371759.54	553504.05		
		19	2371765.37	553505.62		
		20	2371773.32	553507.53		

2. Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
1	Mỏ đá xã Phú Thứ, huyện Đoan Hùng	1	2390446	549943	4,66	
		2	2390435	549845		
		3	2390463	549799		
		4	2390568	549772		
		5	2390641	549811		
		6	2390674	549942		
		7	2390714	550032		
		8	2390646	550096		
		9	2390609	550088		
		10	2390541	550055		
		11	2390540	550024		
		12	2390613	549968		
		13	2390538	549877		
		14	2390539	549910		
2	Điểm mỏ đá Hang Chuột thuộc xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1	2354108	532039	2,26	
		2	2354047	532075		
		3	2353994	532103		
		4	2354001	532121		
		5	2353981	532155		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		6	2353981	532166		
		7	2353993	532181		
		8	2354000	532216		
		9	2353992	532223		
		10	2353993	532244		
		11	2354006	532287		
		12	2354037	532284		
		13	2354039	532313		
		14	2354030	532310		
		15	2353980	532308		
		16	2353954	532284		
		17	2353962	532229		
		18	2353895	532153		
		19	2353866	532118		
		20	2354038	532023		
		21	2354055	532010		
3	Mỏ đá xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1	2353352	532546	17,56	
		2	2353212	533054		
		3	2353407	533023		
		4	2353446	533096		
		5	2353352	533328		
		6	2352970	532962		
		7	2353216	532467		
4	Mỏ đá xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	1	2320355	553726	7,44	
		2	2320279	553867		
		3	2320086	553657		
		4	2320050	553470		
		5	2320044	553409		
		6	2320071	553374		
		7	2320189	553446		
5	Mỏ đá Yên Lãng xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	1	2320649	553317	2,2	
		2	2320573	553266		
		3	2320507	553268		
		4	2320473	553307		
		5	2320468	553379		
		6	2320539	553472		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
6	Mỏ đá Khu 1 Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1	2321730	552519	3,23	
		2	2321730	552644		
		3	2321545	552645		
		4	2321533	552535		
		5	2321771	552445		
		6	2321803	552519		
7	Mỏ đá Khu 2 Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1	2321730	552781	8,66	
		2	2321731	552871		
		3	2321628	552900		
		4	2321310	553026		
		5	2321190	553073		
		6	2321193	553033		
		7	2321277	552938		
		8	2321277	552832		
		9	2321368	552784		
		10	2321428	552697		
		11	2321457	552683		
		12	2321543	552681		
		13	2321552	552702		
		14	2321490	552788		
		15	2321503	552803		
		16	2321637	552818		
8	Mỏ đá cát kết xã Giáp Lai và xã Thực Luyện huyện Thanh Sơn	1	2343693,97	548405,17	15,0	
		2	2343619,81	548500,74		
		3	2343565,53	548489,13		
		11	2343560,27	548458,41		
		12	2343548,83	548407,96		
		13	2343542,77	548360,87		
		14	2343534,69	548326,57		
		15	2343523,92	548305,04		
		16	2343506,42	548287,55		
		17	2343484,21	548274,10		
		18	2343465,40	548253,98		
		19	2343451,91	548220,96		
		20	2343427,68	548155,71		
		21	2343416,23	548111,99		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		22	2343392,68	548069,61		
		23	2343379,89	548031,27		
		24	2343376,52	548000,00		
		25	2343370,79	547972,09		
		8	2343364,96	547940,81		
		9	2343385,75	547923,09		
		10	2343534,07	548209,06		
		1	2343693,97	548405,17		
		3	2343565,53	548489,13		
		11	2343560,27	548458,41		
		12	2343548,83	548407,96		
		13	2343542,77	548360,87		
		14	2343534,69	548326,57		
		15	2343523,92	548305,04		
		16	2343506,42	548287,55		
		17	2343484,21	548274,10		
		18	2343465,40	548253,98		
		19	2343451,91	548220,96		
		20	2343427,68	548155,71		
		21	2343416,23	548111,99		
		22	2343392,68	548069,61		
		23	2343379,89	548031,27		
		24	2343376,52	548000,00		
		25	2343370,79	547972,09		
		8	2343364,96	547940,81		
		7	2343296,50	547999,15		
		6	2343255,61	548111,15		
		5	2343173,40	548264,62		
		4	2343353,59	548443,78		
		3	2343565,53	548489,13		
		1	2343693,97	548405,17		
		2	2343619,81	548500,74		
		3	2343565,53	548489,13		
		11	2343560,27	548458,41		
		12	2343548,83	548407,96		
		13	2343542,77	548360,87		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		14	2343534,69	548326,57		
		15	2343523,92	548305,04		
		16	2343506,42	548287,55		
		17	2343484,21	548274,10		
		18	2343465,40	548253,98		
		19	2343451,91	548220,96		
		20	2343427,68	548155,71		
		21	2343416,23	548111,99		
		22	2343392,68	548069,61		
		23	2343379,89	548031,27		
		24	2343376,52	548000,00		
		25	2343370,79	547972,09		
		8	2343364,96	547940,81		
		9	2343385,75	547923,09		
		10	2343534,07	548209,06		
		1	2343693,97	548405,17		
		3	2343565,53	548489,13		
		11	2343560,27	548458,41		
		12	2343548,83	548407,96		
		13	2343542,77	548360,87		
		14	2343534,69	548326,57		
		15	2343523,92	548305,04		
		16	2343506,42	548287,55		
		17	2343484,21	548274,10		
		18	2343465,40	548253,98		
		19	2343451,91	548220,96		
		20	2343427,68	548155,71		
		21	2343416,23	548111,99		
		22	2343392,68	548069,61		
		23	2343379,89	548031,27		
		24	2343376,52	548000,00		
		25	2343370,79	547972,09		
		8	2343364,96	547940,81		
		7	2343296,50	547999,15		
		6	2343255,61	548111,15		
		5	2343173,40	548264,62		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		4	2343353,59	548443,78		
		3	2343565,53	548489,13		
9	Mỏ đá phía Đông Nam núi Hang Chuột, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1	2353647,80	532456,77	8,4	
		2	2353667,80	532503,77		
		3	2353664,80	532514,77		
		4	2353647,80	532511,77		
		5	2353618,80	532512,77		
		6	235363880	532538,77		
		7	2353595,80	532561,77		
		8	2353574,80	532576,77		
		9	2353599,80	532599,77		
		10	2353543,80	532615,77		
		11	2353525,65	532614,77		
		12	2353515,96	532636,77		
		13	2353493,80	532646,77		
		14	2353481,01	532743,59		
		15	2353441,73	532885,52		
		16	2353412,91	533014,91		
		17	2353339,75	532621,65		
		18	2353292,09	533018,98		
		19	2353253,68	533033,21		
		20	2353245,42	532984,63		
		21	2353268,03	533032,26		
		22	2353380,98	532585,57		
		23	2353426,74	532705,19		
		24	2353474,05	532585,57		
		25	2353527,85	532509,44		
		26	2353555,26	532479,49		
		27	2353584,17	232438,72		
		28	2353598,93	532420,96		
		29	2353606,49	532409,38		
		30	2353647,80	532456,77		
		31	2353692,80	532450,77		
		1	2353699,80	532447,77		
		2	2353647,80	532456,77		
		3	2353606,49	532409,38		

STT	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
		31	2353635,76	532391,79		
		32	5323677,80	532408,77		
		33	2353692,80	532450,77		
10	Mỏ đá thị trấn Thanh Sơn 1, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	1	2345861	545109	20	
		2	2345748	545182		
		3	2345634	545305		
		4	2345552	545435		
		5	2345196	545153		
		6	2345480	544810		
11	Mỏ đất, đá tại xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	1	2343683,70	550204,15	35,6	
		2	2343452,08	550613,20		
		3	2342878,42	550089,08		
		4	2343200,00	549693,01		

3. Khoáng sản cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường:

a) Khu vực mỏ đã phê duyệt phương án đầu tư nhưng chưa tổ chức thực hiện (Khảo sát hiện trạng, đánh giá lại tài nguyên):

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bến Gót và phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì; diện tích 8,83 ha.

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc thành phố Việt Trì; diện tích 10,76 ha

- Mỏ cát lòng sông Đà - Đồng Trung 2 thuộc xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy; diện tích 10,0 ha.

b) Khu vực giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn (đánh giá trữ lượng còn lại và tổ chức đầu tư trữ lượng khai thác còn lại):

+ Mỏ cát lòng sông Đà thuộc xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy (Giấy phép số 24/GP-UBND ngày 16/8/2016 cấp cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ Phú Đức).

+ Mỏ cát lòng sông Đà thuộc địa bàn các xã Lương Nha, xã Tinh Nhuệ, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Giấy phép số 16/GP-UBND ngày 09/5/2017 cấp cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng thương mại Phương Đông).

+ Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Phùng Xá (nay là xã Minh Tân), xã Sơn Nga (nay là thị trấn Cẩm Khê), huyện Cẩm Khê (Giấy phép số 107/GP-UBND ngày 31/12/2019 cấp cho Công ty TNHH Tiến Cường).

+ Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Tình Cương, huyện Cẩm Khê (Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 18/9/2019 mỏ đã cấp cho Công ty TNHH Trường Xuân).

+ Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Mạn lan, huyện Thanh Ba (Giấy phép số 11/GP-UBND ngày 17/3/2020 mỏ cấp cho Công ty TNHH Đồng tiến Đoàn Hùng).

+ Mỏ mỏ cát lòng sông Bứa thuộc xã Quang Húc, huyện Tam Nông (Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 14/10/2019 mỏ cấp cho Công ty TNHH Trung Thành).

- Mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy thuộc xã Đông Khê, xã Nghinh xuyên huyện Đoan Hùng (Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 05/7/2017 mỏ cấp cho Công ty cổ phần vật tư và xây dựng đô thị Phú Thọ).

c) Khu vực được quy hoạch trong Quyết định số 1579/QĐ-TTr ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ:

Stt	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiều 3		Diện tích dự kiến (ha)
			X (m)	Y (m)	
1	Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba và xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	1	2374989	534655	21,7
		2	2374775	535469	
		3	2373149	537445	
		4	2372960	537961	
		5	2372544	538616	
		6	2372576	537796	
		7	2372791	537150	
		8	2373088	536346	
		9	2373587	535678	
2	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc xã Minh Côi, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa	1	2379416	529080	28,02
		2	2379569	529302	
		3	2378538	530292	
		4	2378457	530199	
3	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc xã Lang Sơn, Văn Lang, huyện Hạ Hòa	1	2380599	528376	24,4
		2	2380609	528560	
		3	2381292	528556	
		4	2381902	528690	
		5	2381891	528423	
4	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc xã Tứ Hiệp, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	1	2386953	523746	24,37
		2	2386816	524779	
		3	2386549	524718	
		4	2386754	523721	
5	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc các xã Tứ Hiệp, xã Xuân Áng, huyện Hạ hòa	1	2387689	522440	52,77
		2	2386681	523317	
		3	2386993	523682	
		4	2387888	522679	
6	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc các xã Hiền Lương, Tứ Hiệp, Đan Thượng, huyện Hạ Hòa	1	2391244,50	518687,00	104,64
		2	2391495,40	518775,00	
		3	2391205,10	520284,70	
		4	2390340,20	521596,80	
		5	2390120,40	521451,90	
		6	2390696,00	520402,90	

Stt	Vị trí mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ⁰ 45' múi chiếu 3		Diện tích dự kiến (ha)
			X (m)	Y (m)	
7	Mỏ cát, sét lòng sông Hồng xã Bản nguyên, huyện Lâm Thao	1	2352397	556176	42,2
		2	2351852	556970	
		3	2351717	557498	
		4	2351503	557929	
		5	2351186	557761	
		6	2351709	556875	
		7	2352336	556115	
		8	2352397	556176	
8	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao	1	2351037	557909	32,79
		2	2350916	557850	
		3	2350457	559076	
		4	2350417	559901	
		5	2350440	559904	